

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU

Số: 05/2019/SGBL

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 3 năm 2019 so quý 3 năm 2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2019 thay đổi từ 10% trở lên so báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2019 so quý 3/2018 tăng 73% nguyên nhân chính là do:

- Quý 3/2019 so quý 3/2018 sản lượng sản xuất và giao hàng tăng: 2 triệu lít.
- Năm 2019 Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng và giảm được định mức hơi phục vụ sản xuất.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu TCKT

GIÁM ĐỐC *nhai*



TRỊNH CÔNG VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.200.177.673	57.713.882.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.425.426.026	1.838.430.336
1. Tiền	111	1	825.426.026	288.430.336
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	600.000.000	1.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.167.021.605	19.759.645.610
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.935.103.350	12.147.859.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		856.105.110	10.634.956.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		455.984.145	57.000.330
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30.465.666.508	35.631.268.073
1. Hàng tồn kho	141		31.244.126.826	36.455.658.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(778.460.318)	(824.389.936)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.063.534	484.538.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.063.534	484.538.279
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.640.270.711	310.214.519.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		296.511.274.482	301.166.036.190
1. Tài sản cố định hữu hình	221		296.379.156.764	301.005.024.742
- Nguyên giá	222		484.623.550.883	464.768.979.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.244.394.119)	(163.763.954.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		132.117.718	161.011.448
- Nguyên giá	228		336.516.165	336.516.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.398.447)	(175.504.717)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		707.053.126	1.397.736.339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		707.053.126	1.397.736.339
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.416.943.103	7.645.746.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.416.943.103	7.645.746.908
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A			
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		345.840.448.384	367.928.401.735

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.650.131.321	167.874.989.925
I. Nợ ngắn hạn	310		83.825.930.358	91.007.562.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.289.113.634	7.661.538.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		27.770.345.786	51.408.822.453
4. Phải trả người lao động	314		5.051.591.887	6.149.781.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.465.953.853	2.394.327.532
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		726.338.360	999.325.366
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.333.226.794	20.686.453.588
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.360.044	1.707.313.467
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		67.824.200.963	76.867.427.757
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		67.824.200.963	76.867.427.757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.190.317.063	200.053.411.810
I. Vốn chủ sở hữu	410		194.190.317.063	200.053.411.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.919.729.439	27.919.729.439
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.150.587.624	52.013.682.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.995.682.371	52.013.682.371
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.154.905.253	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		345.840.448.384	367.928.401.735

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2019



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Công Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74.237.949.273	65.610.069.337	195.735.305.510	215.801.864.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Giảm giá hàng bán	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74.237.949.273	65.610.069.337	195.735.305.510	215.801.864.322
4. Giá vốn hàng bán	11		60.257.740.261	57.246.594.086	161.980.092.441	171.651.942.476
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.980.209.012	8.363.475.251	33.755.213.069	44.149.921.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.038.127	83.608.635	8.890.729	2.529.300.359
7. Chi phí tài chính	22		2.104.982.784	1.005.864.221	6.583.202.360	2.974.323.134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.104.982.784	1.005.864.221	6.583.202.360	1.693.028.604
8. Chi phí bán hàng	25		175.762.408	57.089.763	773.469.928	473.364.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.184.600.650	3.658.275.499	9.741.120.673	14.523.904.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.518.901.297	3.725.854.403	16.666.310.837	28.707.630.084
11. Thu nhập khác	31		72.984.047	3.005.600.255	184.439.147	3.116.094.930
+ Tổng thu nhập khác	31A		72.984.047	3.005.600.255	184.439.147	3.116.094.930
12. Chi phí khác	32		30.395.618	2.324.167.434	1.312.435.702	2.324.223.782
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42.588.429	681.432.821	(1.127.996.555)	791.871.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.561.489.726	4.407.287.224	15.538.314.282	29.499.501.232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.506.170.302	339.546.542	2.588.693.985	2.240.137.367
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.055.319.424	4.067.740.682	12.949.620.297	27.259.363.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Chất

Lập ngày 02 tháng 10 năm 2019
 Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Trịnh Công Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2019

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.538.314.282	29.499.501.232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.599.943.362	22.372.240.974
- Các khoản dự phòng	03		(45.929.618)	3.080.171.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.	04		-	(1.235.949.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.273.149.354	(1.116.797.782)
- Chi phí lãi vay	06		6.583.202.360	1.693.028.604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.948.679.740	54.292.194.306
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.467.504.265	8.841.343.036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.211.531.183	597.935.086
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.950.071.171)	(14.543.539.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.428.721.450)	3.117.857.514
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.556.082.465)	(1.684.954.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.329.825.704)	(3.469.174.168)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.203.930.467)	(4.875.358.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.159.083.931	42.276.304.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.046.229.382)	(128.924.569.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.890.000.000	10.260.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.890.729	475.949.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.147.338.653)	(118.188.619.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		245.348.057.831	321.177.361.536

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(234.744.511.419)	(245.873.946.794)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.028.296.000)	(36.036.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(7.424.749.588)	39.267.414.742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(413.004.310)	(36.644.900.216)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.838.430.336	42.021.763.845
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.425.426.026	5.376.863.629

Người lập



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng




Trần Thị Chất

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 10 năm 2019

Giám đốc




Trịnh Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung. Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3-Ngành, nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại CP Công Thương Việt Nam chi nhánh 4 - TP Hồ Chí Minh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm
- Máy móc thiết bị 05 – 20 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Dụng cụ quản lý 03 – 08 năm
- Phần mềm máy tính 08 năm

7-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

12-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm,

hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

V-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VN đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền mặt		83.439.463		6.034.423
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		741.986.563		282.395.913
Cộng		825.426.026		288.430.336
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000	600.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
Ngắn hạn	600.000.000	600.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	600.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		1.782.511.940		6.121.281.540
-CN Ngân hàng Phát Triển KV Minh Hải-PGD Bạc Liêu		3.080.171.000		3.080.171.000
-Công ty CP Bia Sài Gòn - Bến Tre				2.890.000.000
-Phải thu khách hàng khác		72.420.410		56.407.000
Cộng		4.935.103.350		12.147.859.540
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn				
-Phải thu khác		455.984.145		57.000.330
b. Dài hạn				
-Phải thu khác		5.000.000		5.000.000
Cộng		460.984.145		62.000.330
5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.100.811.810		11.107.324.014	
- Công cụ, dụng cụ	4.580.903.952		4.683.343.229	
- Chi phí SXKD dở dang	11.878.401.839		12.082.409.556	
- Thành phẩm	3.637.399.168		8.524.675.971	
- Hàng hóa	46.610.057		57.905.239	
Cộng	31.244.126.826	-	36.455.658.009	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 778.460.318 đồng

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

6. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
Phần mềm điều khiển Braumat		11.111.112
Hệ thống thu hồi năng lượng tại nồi đun sôi		21.212.500
Nhà nhập liệu Malt, gạo		560.962.727
Cải tạo bơm nồi đun sôi		174.450.000
Cải tạo van lấy mẫu vi sinh tank lên men	630.000.000	630.000.000
Bãi phơi bùn thải	77.053.126	
Cộng	<u>707.053.126</u>	<u>1.397.736.339</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	104.810.962.461	352.531.514.775	5.998.968.590	1.427.533.240	464.768.979.066
-Mua trong năm	76.200.000	1.382.250.000	-	-	1.458.450.000
-Đầu tư XD CB hoàn thành	2.911.401.426	15.711.244.856	-	-	18.622.646.282
-Thanh lý, nhượng bán	226.524.465	-	-	-	226.524.465
Số dư cuối năm	107.572.039.422	369.625.009.631	5.998.968.590	1.427.533.240	484.623.550.883
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.720.357.975	132.191.060.449	3.736.297.306	1.116.238.594	163.763.954.324
-Khấu hao trong năm	3.184.431.706	20.851.719.263	401.646.859	133.251.804	24.571.049.632
-Thanh lý, nhượng bán	90.609.837	-	-	-	90.609.837
Số dư cuối năm	29.814.179.844	153.042.779.712	4.137.944.165	1.249.490.398	188.244.394.119
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	78.090.604.486	220.340.454.326	2.262.671.284	311.294.646	301.005.024.742
-Tại ngày cuối kỳ	77.757.859.578	216.582.229.919	1.861.024.425	178.042.842	296.379.156.764

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	336.516.165	336.516.165
- Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	336.516.165	336.516.165
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	175.504.717	175.504.717
- Khấu hao trong năm	28.893.730	28.893.730
Số dư cuối năm	204.398.447	204.398.447

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	161.011.448	161.011.448
- Tại ngày cuối năm	132.117.718	132.117.718

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	142.063.534	484.538.279
Pallet gỗ phân bổ		152.626.331
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.063.534	331.911.948
Dài hạn	13.416.943.103	7.645.746.908
Công cụ, dụng cụ	125.361.282	262.804.595
Vỏ kết chai, palet nhựa	8.485.052.674	2.485.126.679
Phụ tùng thay thế	506.290.308	1.140.046.029
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.111.447.480	3.491.815.447
Chi phí trả trước dài hạn khác	188.791.359	265.954.158
Cộng	13.559.006.637	8.130.285.187

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Vay và nợ thuê tài chính						
Vay ngắn hạn	31.290.000.000	31.290.000.000	245.348.057.831	216.658.057.831	2.600.000.000	2.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.043.226.794	9.043.226.794	9.043.226.794	18.086.453.588	18.086.453.588	18.086.453.588
Vay dài hạn	67.824.200.963	67.824.200.963	-	9.043.226.794	76.867.427.757	76.867.427.757
Cộng	108.157.427.757	108.157.427.757	254.391.284.625	243.787.738.213	97.553.881.345	97.553.881.345

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu- Nước giải khát Sài Gòn	3.057.484.019	3.057.484.019	1.295.023.699	1.295.023.699
Các đối tượng khác	3.231.629.615	3.231.629.615	6.366.514.951	6.366.514.951
Cộng	6.289.113.634	6.289.113.634	7.661.538.650	7.661.538.650

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	5.848.250.205	26.311.558.002	29.396.643.608	2.763.164.599
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.109.845.346	204.033.990.009	224.785.157.462	23.358.677.893
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.452.458.248	3.452.458.248	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.358.919.457	2.588.693.985	2.329.825.704	1.617.787.738
- Thuế thu nhập cá nhân	73.077.125	1.881.909.486	1.941.559.455	13.427.156
- Thuế tài nguyên	18.730.320	143.107.280	144.549.200	17.288.400
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	51.408.822.453	238.414.717.010	262.053.193.677	27.770.345.786

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu Năm
Trích lập quỹ dự phòng tiền lương		1.300.000.000
Chi phí phải trả khác	3.465.953.853	1.094.327.532
Cộng	3.465.953.853	2.394.327.532

14. Phải trả khác

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	112.338.360	62.371.860
- Bảo hiểm xã hội	333.000.000	
- Bảo hiểm y tế	54.000.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	10.296.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		726.657.506
Cộng	726.338.360	999.325.366

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.120.000.000	-	-	-	80.275.979.521	200.395.979.521
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2018)	-	-	-	-	42.093.369.332	42.093.369.332
Giảm khác	-	-	-	-	(42.435.937.043)	(42.435.937.043)
+ Trích quỹ năm 2017					(2.295.268.576)	(2.295.268.576)
+ Tạm trích quỹ năm 2018					(4.104.668.467)	(4.104.668.467)
+ Tạm ứng Cổ tức đợt 2,3 năm 2017					(24.024.000.000)	(24.024.000.000)
+ Tạm ứng Cổ tức đợt 1 năm 2018					(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	-	-	-	79.933.411.810	200.053.411.810
Lãi trong kỳ này (luỹ kế 2019)	-	-	-	-	12.949.620.297	12.949.620.297
Giảm khác	-	-	-	-	(18.812.715.044)	(18.812.715.044)
+ Tạm trích quỹ năm 2019					(794.715.044)	(794.715.044)
+ Cổ tức đợt cuối năm 2018					(18.018.000.000)	(18.018.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	-	-	-	74.070.317.063	194.190.317.063

Số cuối kỳ

Số đầu năm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty CP Bía Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	120.120.000.000	100%	120.120.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.018.000.000	36.036.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Doanh thu bán hàng hóa		454.545
Doanh thu bán thành phẩm	73.263.966.300	61.745.287.835
Doanh thu khác	808.607.848	3.685.445.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.375.125	178.881.812
Cộng	74.237.949.273	65.610.069.337

* Doanh thu bán hàng không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt.

b. Doanh thu đối với các bên có liên quan

- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	73.263.966.300	61.745.287.835
--	----------------	----------------

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Giá vốn hàng hoá đã bán	60.257.740.261	57.246.594.086
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.727.273	403.784
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	60.206.009.128	53.440.413.547
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.003.860	3.805.776.755
Cộng	60.257.740.261	57.246.594.086

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.038.127	65.753.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá		17.855.224
Cộng	4.038.127	83.608.635

4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Lãi tiền vay	2.104.982.784	1.005.864.221
Cộng	2.104.982.784	1.005.864.221

5 Thu nhập khác

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.950.000.000
Các khoản khác	72.984.047	55.600.255
Cộng	72.984.047	3.005.600.255

6 Chi phí khác

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chi phí thanh lý TSCĐ		2.324.151.882
Các khoản bị phạt	30.395.618	15.552
Tổng cộng	30.395.618	2.324.167.434

	<u>Quý 3/2019</u>	<u>Quý 3/2018</u>
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
a. Chi phí quản lý		
Chi phí công cụ, dụng cụ	44.544.325	55.280.772
Chi phí nhân công	1.633.140.156	1.773.212.906
BHXH, BHYT, KPCĐ	119.807.053	88.747.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.382.439	30.930.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.941.681	480.555.888
Chi phí bằng tiền	1.013.784.996	1.229.547.488
Cộng	<u><u>3.184.600.650</u></u>	<u><u>3.658.275.499</u></u>
b. Chi phí bán hàng		
Chi phí bằng tiền	175.762.408	57.089.763
Cộng	<u><u>175.762.408</u></u>	<u><u>57.089.763</u></u>
8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chỉ tiêu	<u>Quý 3/2019</u>	<u>Quý 3/2018</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	42.332.047.472	34.016.463.241
- Chi phí nhân công	6.500.579.499	7.050.491.293
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.323.900.137	8.004.831.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.815.300.218	4.332.558.622
- Chi phí bằng tiền	2.636.959.176	7.085.281.906
Cộng	<u><u>64.608.786.502</u></u>	<u><u>60.489.626.670</u></u>
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.561.489.726	4.407.287.224
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	780.395.618	120.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	780.395.618	120.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.341.885.344	4.527.287.224
Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi	9.341.885.344	4.527.287.224
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15,00%	15,00%
Thuế TNDN phải nộp cho phần ưu đãi	1.401.282.802	679.093.084
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.401.282.802	679.093.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		339.546.542
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.401.282.802	339.546.542
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay	104.887.500	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>1.506.170.302</u></u>	<u><u>339.546.542</u></u>

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Luỹ kế 2019</u>	<u>Luỹ kế 2018</u>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.	245.348.057.831	321.177.361.536
	<u>245.348.057.831</u>	<u>321.177.361.536</u>
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	234.744.511.419	245.873.946.794
	<u>234.744.511.419</u>	<u>245.873.946.794</u>

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan.

Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		
	Bán hàng	73.263.966.300
	Mua hàng	33.602.512.208
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	Mua hàng	94.800.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Mua hàng	677.304.284

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		
	Phải thu	1.782.511.940
	Phải trả	3.057.484.019
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	Trả trước nhà cung cấp	317.600.000

Ngày 09 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc



Trịnh Công Vinh